

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/DS-ST

Ngày: 25/6/2020

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Phước Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thái Hòa

Bà Nguyễn Thị Nhạn

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đặng Quang Minh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Loan – Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 540/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: K4/138, KP2, phường Bửu H, TP. B, tỉnh Đ.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955.

Địa chỉ: I8/6, KP6, Cư xá A42, Nguyễn Ái Q, phường Trung D, TP. B, tỉnh Đ. Giấy ủy quyền ngày 10/6/2019.

2. Bị đơn: Ông Lê Hoàng V, sinh năm 1975 và bà Bùi Hồng N, sinh năm 1978.

Cùng địa chỉ: K3/98, tổ 87, KP5, phường Bửu H, TP. B, tỉnh Đ.

(Bà T, bà N, ông V có mặt – Bà N có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn khởi kiện, bản khai tại Tòa án và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào ngày 03/02/2018, vợ chồng ông Lê Hoàng V, bà Bùi Hồng N có vay của bà Nguyễn Thị Kim T số tiền 80.000.000đ, hai bên có thỏa thuận về lãi suất 10%/tháng;

nhưng sau khi lấy tiền vợ chồng ông V, bà N không trả lãi và bỏ đi đâu bà T không liên lạc được. Sau đó, hai bên thỏa thuận mỗi tháng trả 5.000.000đ bắt đầu từ tháng 5/2018 cho đến khi trả hết tiền gốc, lãi tính sau; bà N vợ của ông V là người trực tiếp đem tiền đến trả cho bà T, mỗi lần trả tiền bà N đều ký trong giấy biên nhận của bà T. Nhưng từ thời điểm vay mượn, vợ chồng ông V, bà N không trả lãi cho bà T.

Đến ngày 20/4/2019, vợ chồng ông V, bà N đã trả cho bà T tổng cộng là 23.000.000đ tiền gốc, còn lại 57.000.000đ tiền gốc chưa trả.

Do vậy, nay bà T yêu cầu ông V, bà N trả cho bà tổng số tiền 65.892.000đ (trong đó tiền gốc còn lại là 57.000.000đ và tiền lãi tính từ tháng 5/2019 đến tháng 5/2020 là 01 năm: $57.000.000đ \times 1,3\% \times 12 \text{ tháng} = 8.892.000đ$).

+ *Bị đơn ông Lê Hoàng V trình bày:*

Vào năm 2017 ông có mượn của bà T 03 lần với tổng số tiền 80.000.000đ; sau đó, theo giấy mượn tiền vào ngày 03/02/2018 ông đã trả cho bà T được 23.000.000đ tiền gốc, số tiền 23.000.000đ này do vợ ông (bà N) là người đem đến trả cho bà T, nay ông chỉ còn thiếu bà T 57.000.000đ tiền gốc.

Trong quá trình mượn tiền của bà T ông đã trả được 35.000.000đ tiền lãi; nhưng việc trả lãi thì hai không làm giấy tờ gì cả, ông không có chứng cứ gì việc trả lãi cho bà T.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền gốc còn lại là 57.000.000đ; tiền lãi 8.892.000đ thì ông không đồng ý.

+ *Bị đơn bà Bùi Hồng N trình bày:*

Việc ông V vay tiền của bà T thì bà không biết. Theo giấy mượn tiền ngày 03/02/2018, chồng bà ông V có vay của bà T số tiền 80.000.000đ. Bà là người đem tiền trả dùm cho chồng để trả cho bà T số tiền gốc là 23.000.000đ, bà đã ký tên vào giấy mượn tiền ngày 03/02/2018.

Nay, bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà trả cho bà T số tiền gốc 57.000.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 30/5/2019 là 6.400.000đ thì bà không đồng ý. Do chồng bà là ông V là người vay tiền của bà T nên ông V phải có trách nhiệm trả cho bà T, bà không liên quan gì.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ là đúng quy định.
+ Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự là đúng quy định.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc bị đơn ông Lê Hoàng V phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T tổng số tiền 65.892.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Kim T khởi kiện ông Lê Hoàng V, bà Bùi Hồng N có địa chỉ tại: K3/98, tổ 87, KP5, phường Bửu H, TP. B, tỉnh Đ yêu cầu ông V, bà N trả cho bà T số tiền nợ gốc là 57.000.000đ và tiền lãi tính từ tháng 5/2019 đến tháng 5/2020 với số tiền là 8.892.000đ.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà T là nguyên đơn, ông V, bà N là bị đơn trong vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật: Xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Về thủ tục tố tụng khác: Bị đơn bà Bùi Hồng N có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[4] Xét yêu cầu khởi kiện trả nợ gốc của nguyên đơn:

Theo giấy mượn tiền vào ngày 03/02/2018, bà Nguyễn Thị Kim T có cho ông Lê Hoàng V vay số tiền 80.000.000đ và mỗi tháng trả 500.000đ, khi vay hai bên không ghi thời hạn thanh toán và thỏa thuận lãi suất; trong quá trình vay thì ông V cũng thừa nhận có trả cho bà T được số tiền gốc 23.000.000đ và nguyên đơn cũng thừa nhận có nhận của bị đơn số tiền 23.000.000đ này do vợ ông V (bà N) là người đem đến trả, còn lại số tiền 57.000.000đ tiền gốc bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn.

Vì vậy, xác định đây là hợp đồng vay không thời hạn và có tính lãi, nội dung hợp đồng không thể hiện có việc thế chấp tài sản khi vay và nguyên đơn cũng thừa nhận. Từ khi vay đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, bị đơn ông V cũng thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền gốc 57.000.000đ được thể hiện theo giấy mượn tiền vào ngày 03/02/2018.

Ngoài ra, việc bị đơn bà N cho rằng ông V là người vay tiền của bà T nhưng bà không biết, bà không đồng ý trả số tiền nợ gốc và nợ lãi cho nguyên đơn. Tuy nhiên, theo giấy mượn tiền ngày 03/02/2018 và các bản tự khai bị đơn bà N đều thừa nhận bà là người đem số tiền 23.000.000đ thanh toán cho nguyên đơn và đã ký tên xác nhận vào giấy mượn tiền ngày 03/02/2018. Đồng thời tại phiên tòa, ông V cũng thừa nhận việc vay mượn tiền của bà T để nhằm phục vụ cho việc kinh doanh làm ăn trong gia đình.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T yêu cầu ông Lê Hoàng V, bà Bùi Hồng N trả số tiền nợ gốc 57.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi bà T yêu cầu buộc ông V, bà N phải trả nợ lãi chậm trả đối với số tiền gốc 57.000.000đ với mức lãi suất là 1,3%/tháng là phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận với số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Tiền lãi suất tính từ tháng 5/2019 đến tháng 5/2020 là 12 tháng: $57.000.000đ \times 1,3\%/tháng \times 12 tháng = 8.892.000đ$.

Tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi mà bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn là: 57.000.000đ + 8.892.000đ = 65.892.000đ.

Ngoài ra, trong quá trình mượn tiền của nguyên đơn, bị đơn ông V cho rằng đã trả được 35.000.000đ tiền lãi; nhưng việc trả lãi thì giữa các bên cũng không làm giấy tờ gì và bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ nào thể hiện việc trả nợ lãi giữa các bên, đồng thời nguyên đơn cũng không thừa nhận.

Do vậy, buộc ông Lê Hoàng V, bà Bùi Hồng N phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim T tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi là 65.892.000đ.

[5] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên buộc bị đơn ông Lê Hoàng V phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T tổng số tiền 65.892.000đ là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim T được chấp nhận nên ông Lê Hoàng V, bà Bùi Hồng N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là $5\% \times 65.892.000đ = 3.294.600đ$ (ba triệu hai trăm chín mươi bốn ngàn sáu trăm đồng). Trong đó, mỗi người phải chịu là $3.294.600/2 = 1.647.300đ$ (một triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn ba trăm đồng) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị Kim T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.585.000đ (một triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008911 ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 235, 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Lê Hoàng V, bà Bùi Hồng N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Kim T tổng số tiền 65.892.000đ (sáu mươi lăm triệu tám trăm chín mươi hai ngàn đồng); trong đó tiền gốc là 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi là 8.892.000đ (tám triệu tám trăm chín mươi hai ngàn đồng).

2. Về án phí: Ông Lê Hoàng V, bà Bùi Hồng N mỗi người phải chịu 1.647.300đ (một triệu sáu trăm bốn mươi bảy ngàn ba trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim T được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.585.000đ (một triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số

0008911 ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn bà N vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THA thành phố Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Phước Tiến